

HỌC VIỆN QUÂN Y  
HỘI ĐỒNG TS SĐH

Số: /QĐ-HĐTSSĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp II hệ dân sự năm 2026  
đào tạo tại Phân hiệu phía Nam, Học viện Quân y

### HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

*Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-BQP ngày 13/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn mối quan hệ công tác của Học viện Quân y;*

*Căn cứ Quy định số 1513/QyĐ-HVQY ngày 24/5/2022 của Học viện Quân y về công tác tuyển sinh đại học, sau đại học tại Học viện Quân y;*

*Căn cứ Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II hiện hành của Học viện Quân y;*

*Căn cứ kết quả thi tuyển sinh sau đại học năm 2026;*

*Theo đề nghị của đồng chí Ủy viên thường trực Hội đồng.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp II hệ dân sự đào tạo tại Phân hiệu phía Nam, Học viện Quân y năm 2026 cho **34** thí sinh (*phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Đồng chí Trưởng phòng Sau đại học, Phân hiệu phía Nam, các Phòng, Ban nghiệp vụ liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, J9. P30.

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**

**GIÁM ĐỐC**  
**Trung tướng Trần Viết Tiến**

**Phụ lục**  
**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP II**  
**HỆ DÂN SỰ THI TUYỂN TẠI PHÂN HIỆU PHÍA NAM-HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2026**  
*(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-HĐTSSDH ngày        /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)*

| TT | Họ đệm            | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Chuyên ngành đăng ký dự thi | Điểm thi môn chuyên ngành | Điểm ưu tiên | Điểm thi môn ngoại ngữ | Tổng điểm xét tuyển | Ghi chú |
|----|-------------------|-------|------------|-------------|-----------------------------|---------------------------|--------------|------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Đinh Trọng        | Toàn  | 27/10/1976 | Hưng Yên    | Chẩn đoán hình ảnh          | 7,500                     |              | Miễn thi               | 7,500               |         |
| 2  | Nguyễn Đức        | Lộc   | 16/10/1989 | Hồ Chí Minh | Chẩn đoán hình ảnh          | 6,250                     |              | Miễn thi               | 6,250               |         |
| 3  | Đào Xuân Anh      | Vũ    | 13/5/1993  | Thanh Hoá   | Chẩn đoán hình ảnh          | 6,000                     |              | Miễn thi               | 6,000               |         |
| 4  | Trần Hoài         | Nhiên | 23/02/1989 | Khánh Hoà   | Chẩn đoán hình ảnh          | 5,750                     |              | 8,000                  | 5,750               |         |
| 5  | Hoàng             | Sang  | 15/4/1990  | Đồng Nai    | Chẩn đoán hình ảnh          | 5,500                     |              | Miễn thi               | 5,500               |         |
| 6  | Đinh Sĩ           | Bách  | 28/4/ 1993 | Lâm Đồng    | Chẩn đoán hình ảnh          | 5,370                     |              | Miễn thi               | 5,370               |         |
| 7  | Lê Thiện          | Hòa   | 25/10/1978 | An Giang    | Chẩn đoán hình ảnh          | 5,370                     |              | Miễn thi               | 5,370               |         |
| 8  | Phan Vũ Cao       | Quang | 05/10/1991 | Đắk Lắk     | Chẩn thương chỉnh hình      | 6,310                     |              | Miễn thi               | 6,310               |         |
| 9  | Nguyễn Như        | Hậu   | 23/8/1981  | Khánh Hoà   | Chẩn thương chỉnh hình      | 5,630                     |              | Miễn thi               | 5,630               |         |
| 10 | Trần Quang        | Dũng  | 18/10/1990 | Nghệ An     | Chẩn thương chỉnh hình      | 5,310                     |              | Miễn thi               | 5,310               |         |
| 11 | Lương Mai         | Trang | 25/3/1993  | Hà Nội      | Da liễu                     | 6,130                     |              | Miễn thi               | 6,130               |         |
| 12 | Bùi Nguyễn Phương | Anh   | 11/6/1987  | Hồ Chí Minh | Da liễu                     | 5,250                     |              | 8,600                  | 5,250               |         |
| 13 | Hoàng Thu         | Minh  | 10/3/1987  | Thanh Hoá   | Gây mê hồi sức              | 6,060                     |              | Miễn thi               | 6,060               |         |
| 14 | Trần Công         | Khải  | 03/02/1993 | Đồng Nai    | Gây mê hồi sức              | 6,000                     |              | Miễn thi               | 6,000               |         |
| 15 | Nguyễn Văn        | Dũng  | 24/5/ 1995 | Ninh Bình   | Gây mê hồi sức              | 5,680                     |              | Miễn thi               | 5,680               |         |
| 16 | Lưu Vạn           | Lộc   | 11/11/1989 | Đồng Tháp   | Gây mê hồi sức              | 5,620                     |              | Miễn thi               | 5,620               |         |

| TT | Họ đệm         | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Chuyên ngành đăng ký dự thi  | Điểm thi môn chuyên ngành | Điểm ưu tiên | Điểm thi môn ngoại ngữ | Tổng điểm xét tuyển | Ghi chú |
|----|----------------|-------|------------|-------------|------------------------------|---------------------------|--------------|------------------------|---------------------|---------|
| 17 | Nguyễn Duy     | Thanh | 19/9/1991  | Hồ Chí Minh | Gây mê hồi sức               | 5,060                     |              | Miễn thi               | 5,060               |         |
| 18 | Trần Ngọc Thúy | Hằng  | 28/4/1986  | Hồ Chí Minh | Hồi sức cấp cứu và chống độc | 6,125                     |              | Miễn thi               | 6,125               |         |
| 19 | Tạ Quang       | Thịnh | 26/12/1992 | Gia Lai     | Hồi sức cấp cứu và chống độc | 5,313                     |              | 6,900                  | 5,313               |         |
| 20 | Nguyễn Văn     | Hiệp  | 29/3/1986  | Hà Nội      | Nội Hô hấp                   | 5,500                     |              | Miễn thi               | 5,500               |         |
| 21 | Nguyễn Hoàng   | Linh  | 21/4/1993  | Tây Ninh    | Nội Hô hấp                   | 5,060                     |              | Miễn thi               | 5,060               |         |
| 22 | Trần Thị Thanh | Hiền  | 16/8/1988  | Quảng Ngãi  | Nội khoa                     | 7,500                     |              | 8,60                   | 7,500               |         |
| 23 | Nguyễn Đăng    | Khoa  | 27/11/1986 | Huế         | Nội khoa                     | 5,938                     |              | Miễn thi               | 5,938               |         |
| 24 | Dương Hồng     | Ngọc  | 26/6/1992  | Hồ Chí Minh | Nội khoa                     | 5,563                     |              | Miễn thi               | 5,563               |         |
| 25 | Vũ Thị         | Huyền | 06/3/1989  | Hung Yên    | Nội Nội tiết                 | 8,810                     |              | Miễn thi               | 8,810               |         |
| 26 | Nguyễn Ngọc    | Quân  | 12/9/1982  | Huế         | Nội Nội tiết                 | 6,630                     | <b>1,00</b>  | 6,100                  | 7,630               |         |
| 27 | Trần Quốc      | Tuấn  | 27/8/1978  | Vĩnh Long   | Nội Nội tiết                 | 5,690                     |              | 6,500                  | 5,690               |         |
| 28 | Huỳnh Thị Kim  | Loan  | 18/8/1978  | Vĩnh Long   | Nội Nội tiết                 | 5,500                     |              | Miễn thi               | 5,500               |         |
| 29 | Hồ Thị Minh    | Dung  | 18/9/1981  | Hồ Chí Minh | Nội Nội tiết                 | 5,130                     |              | Miễn thi               | 5,130               |         |
| 30 | Đặng Lê Kim    | Quyên | 17/10/1987 | Hung Yên    | Nội Tiêu hóa                 | 7,250                     |              | Miễn thi               | 7,250               |         |
| 31 | Đồng Quang     | Tráng | 29/3/1988  | Gia Lai     | Nội Tiêu hóa                 | 6,560                     |              | Miễn thi               | 6,560               |         |
| 32 | Trần Thành     | Trung | 15/12/1985 | Hồ Chí Minh | Nội Tiêu hóa                 | 5,810                     |              | Miễn thi               | 5,810               |         |

| TT | Họ đệm     | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh | Chuyên ngành đăng ký dự thi | Điểm thi môn chuyên ngành | Điểm ưu tiên | Điểm thi môn ngoại ngữ | Tổng điểm xét tuyển | Ghi chú |
|----|------------|------|------------|----------|-----------------------------|---------------------------|--------------|------------------------|---------------------|---------|
| 33 | Phạm Trung | Hiếu | 06/01/1996 | Nghệ An  | Răng Hàm Mặt                | 5,875                     |              | 8,30                   | 5,875               |         |
| 34 | Dương Anh  | Thư  | 12/8/1985  | Cần Thơ  | Răng Hàm Mặt                | 5,125                     |              | Miễn thi               | 5,125               |         |